

III. KẾ TOÁN TỔNG HỢP VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN

Trong một doanh nghiệp chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hoá và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán.

Phương pháp kê khai thường xuyên:

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư trên sổ kế toán.

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

Phương pháp kiểm kê định kỳ:

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Trị giá hàng} \\ \text{xuất kho} & = & \text{tồn kho} & + & \text{hàng nhập} & - & \text{tồn kho cuối} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kho trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật tư (Nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho. Giá trị của vật tư, hàng hoá mua và nhập kho trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản kế toán riêng (Tài khoản 611 "Mua hàng").

Công tác kiểm kê vật tư được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá vật tư, hàng hoá tồn kho thực tế, trị giá vật tư xuất kho trong kỳ (Tiêu dùng cho sản xuất hoặc xuất bán) làm căn cứ ghi sổ kế toán của Tài khoản 611 "Mua hàng".

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng

tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ).

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại vật tư với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp vật tư xuất dùng thường xuyên.

Phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán. Nhưng độ chính xác về giá trị vật tư xuất dùng bị ảnh hưởng của chất lượng công tác quản lý tại kho, quây, bến bãi.

1. Tài khoản sử dụng

Kế toán vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng các tài khoản:

- Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi trên đường;
- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu;
- Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ.

- TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại hàng hoá, vật tư (Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hoá) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng vật tư mua đang đi đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hoá, vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (Chưa về nhập kho đơn vị).

- TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

- TÀI KHOẢN 153 - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp.

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn;
- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn;

- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1531 - Công cụ, dụng cụ:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ.

- *Tài khoản 1532 - Bao bì luân chuyển:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại bao bì luân chuyển sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bao bì luân chuyển là các loại bao bì sử dụng nhiều lần, cho nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Trị giá của bao bì luân chuyển khi xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán.

- *Tài khoản 1533 - Đồ dùng cho thuê:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ doanh nghiệp chuyên dùng để cho thuê.

2. Kế toán nhập vật liệu, công cụ, dụng cụ

(1). Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho đơn vị, căn cứ hoá đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 311, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

(2). Trường hợp mua nguyên, vật liệu, công cụ, dụng cụ được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

(3). Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua về nhập kho nhưng đơn vị phát hiện không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng ký kết phải trả lại người bán hoặc được giảm giá, kế toán phản ánh giá trị hàng mua xuất kho trả lại hoặc được giảm giá, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

(4). Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hoá đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ chưa về nhập kho đơn vị thì kế toán lưu hoá đơn vào một tập hồ sơ riêng "Hàng mua đang đi đường".

- Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để ghi vào Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ".

- Nếu đến cuối tháng nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ vẫn chưa về thì căn cứ vào hoá đơn (Trường hợp nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Có các TK 111, 112, 141,...

Sang tháng sau, khi nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho, căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

(5). Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chiết khấu thanh toán).

(6). Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

- Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về để dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án (kế toán phản ánh giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Nếu nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (giá có thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

(7). Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ từ nơi mua về kho doanh nghiệp, trường hợp nguyên liệu, vật liệu mua về dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

(8). Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

(9). Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu đã tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3. Kế toán xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ

(1). Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi :

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

(2). Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

(3). Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ không lớn, tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh một lần, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532).

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ lớn, sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh hoặc xuất dùng bao bì luân chuyển, phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, khi xuất kho công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới một năm)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm và có giá trị lớn)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532).

Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

(4). Đối với công cụ, dụng cụ cho thuê:

Khi xuất kho công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533).

Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ cho thuê vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533).

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Giá trị còn lại chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Giá trị còn lại chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh).

4. Kế toán vật liệu, công cụ, dụng cụ phát hiện thừa, thiếu

(1). Đối với nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản có liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thừa là của các đơn vị khác khi nhập kho chưa ghi tăng TK 152, TK 153 thì không ghi vào bên Có Tài khoản 338 (3381) mà ghi vào bên Nợ Tài khoản 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công". Khi trả lại nguyên liệu, vật liệu cho đơn vị khác ghi vào bên Có Tài khoản 002 (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

(2). Đối với nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người nhận lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (Hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần giá trị hao hụt, mất mát nguyên liệu, vật liệu còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý).

Ví dụ về kế toán nhập, xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Công ty X là doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Tại thời điểm 01/01/2010 vật liệu A có số dư 25 tấn tương đương: 50.000.000đ, vật liệu B có số dư 40 tấn tương đương 120.000.000 đ, vật liệu chính C có số dư 277.500.000 đ.

Trong tháng 1/2010 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua vật liệu B, hàng đã về nhập kho với số lượng 150 tấn, số tiền: 484.000.000đ trong đó thuế GTGT: 44.000.000đ, đã thanh toán cho khách hàng 90% giá trị hợp đồng vào tháng trước (phiếu nhập kho ngày 03/01/2010). Chi phí vận chuyển lô hàng là 11.000.000đ, trong đó thuế GTGT là 1.000.000 đ thanh toán bằng tiền mặt.

2. Mua vật liệu A, hàng đã về nhập kho nhưng chưa trả tiền, số lượng 200 tấn, số tiền: 440.000.000đ trong đó thuế GTGT: 40.000.000đ (Phiếu nhập kho ngày 05/01/2010).

3. Xuất CCDC số tiền 25.000.000đ, dùng cho phân xưởng sản xuất 20.000.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 5.000.000đ (Phiếu xuất ngày 07/01/2010). Công ty thực hiện phân bổ trong 2 năm, trong đó phân bổ lần đầu 50%.

4. Xuất kho vật liệu A cho sản xuất, số lượng 150 tấn, dùng cho hoạt động xây dựng cơ bản, số lượng 20 tấn (phiếu xuất ngày 10/01/2010).

5. Xuất kho vật liệu B cho bộ phận sản xuất, số lượng 120 tấn (phiếu xuất ngày 12/01/2010).

6. Xuất kho vật tư C trị giá 250.000.000đ để cấp vốn cho đơn vị cấp dưới.

7. Nhập khẩu vật tư C để sản xuất sản phẩm mới với giá trị phải thanh toán cho nhà cung cấp là: 200.000.000đ, thuế nhập khẩu phải nộp là 20%, thuế GTGT là 10%.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh.

Giải:

* Định khoản kế toán

Đơn vị tính: 1.000đ

1a. Nợ TK 152B	440.000	
Nợ TK 133:	44.000	
Có TK 331:		484.000
1b. Nợ TK 152B	10.000	
Nợ TK 133:	1.000	
Có TK 111:		11.000
2. Nợ TK 152A	400.000	
Nợ TK 133:	40.000	
Có TK 331:		440.000
3a. Nợ TK 242:	25.000	
Có TK 153:		25.000
3b. Nợ TK 627:	10.000	
Nợ TK 642:	2.500	
Có TK 242:		12.500
4. Nợ TK 621:	300.000	
Nợ TK 241:	40.000	
Có TK 152A:		340.000
		$300.000 = (50.000 + 400.000) : (25 + 200) \times 150$
		$40.000 = (50.000 + 400.000) : (25 + 200) \times 20$
5. Nợ TK 621:	360.000	
Có TK 152A:		360.000
		$360.000 = (120.000 + 440.000 + 10.000) : (40 + 150) \times 120$
6. Nợ TK 1361:	250.000	
Có TK 152:		250.000
7a. Nợ TK 152:	240.000	
Có TK 331:		200.000
Có TK 3333:		40.000
7b. Nợ TK 133:	24.000	
Có TK 33312:		24.000

IV. KẾ TOÁN TỔNG HỢP VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ THEO PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ

1. Tài khoản sử dụng

- TÀI KHOẢN 611 - MUA HÀNG

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào trong kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 611 - Mua hàng

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê);

- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, mua vào trong kỳ; hàng hoá đã bán bị trả lại,...

Bên Có:

- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê);

- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất sử dụng trong kỳ, hoặc giá gốc hàng hoá xuất bán (Chưa được xác định là đã bán trong kỳ);

- Giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 611 - Mua hàng, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào và xuất sử dụng trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;

- *Tài khoản 6112 - Mua hàng hoá:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hàng hoá mua vào và xuất bán trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ kế toán.

- TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI TRÊN ĐƯỜNG

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có của các loại hàng hoá, vật tư mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Bên Nợ:

Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư mua đang đi trên đường cuối kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư mua đang đi trên đường đầu kỳ.

Số dư bên Nợ:

Giá trị hàng hoá, vật tư đã mua nhưng còn đang đi trên đường (Chưa về nhập kho đơn vị).

- TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ

Bên Có:

Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

- TÀI KHOẢN 153 - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, các TK 151, 152, 153 chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán để kết chuyển số dư đầu kỳ và cuối kỳ kế toán để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ. Mọi biến động về vật liệu, CCDC không phản ánh trên các TK 151, 152, 153. Giá trị vật liệu, CCDC mua vào nhập kho trong kỳ được theo dõi trên TK 61.1 “Mua hàng”.

2. Phương pháp kế toán

((1). Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê cuối kỳ trước), ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

(2). Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, thì giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh vào TK 611 không có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3311).

(3). Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh vào TK 611 bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

(4). Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh vào TK 611 bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

(5). Khi thanh toán tiền mua hàng, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chiết khấu thanh toán).

(6). Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ không đúng quy cách, chủng loại, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế, hoặc cam kết phải trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá:

- Căn cứ vào trị giá hàng mua đã trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ còn phải trả người bán)

Có TK 611 - Mua hàng (6111) (Trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ đã trả lại người bán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có).

- Nếu doanh nghiệp chấp nhận khoản giảm giá hàng của lô hàng đã mua, số tiền được giảm giá, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ còn phải trả người bán)

Có TK 611 - Mua hàng (6111) (Khoản giảm giá được chấp thuận)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có).

(7). Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế, kế toán phải xác định trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ và trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất vào sử dụng hoặc xuất bán.

- Kết chuyển trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng (6111).

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642, 241,...

Có TK 611 - Mua hàng (6111).

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thiếu hụt, mất mát, căn cứ vào biên bản xác định thiếu hụt, mất mát, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 611 - Mua hàng (6111).

Ví dụ kế toán vật liệu, công cụ, dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Công ty A hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Số dư hàng tồn kho tại thời điểm 01/03/2010 như sau:

- Vật liệu: 50.000.000 đ

- Công cụ: 30.000.000 đ

Trong tháng 03 năm 2010 có 1 số nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Nhập kho 1 số vật liệu theo giá hóa đơn là 330.000.000đ trong đó thuế GTGT 30.000.000 đ, đã ứng trước cho nhà cung cấp 150.000.000 đ vào tháng trước.

2. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán nốt số tiền mua vật liệu tại nghiệp vụ 1 chưa trả cho người bán (đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng số tiền 180.000.000đ).

3. Nhập một số công cụ thanh toán ngay bằng TGNH, trị giá theo hoá đơn là 22.000.000đ, trong đó thuế GTGT là 2.000.000đ.

4. Nhập kho 1 số công cụ theo giá hóa đơn là 33.000.000đ trong đó thuế GTGT 3.000.000đ, thanh toán bằng tiền mặt.

5. Cuối tháng kiểm kê có số vật tư tồn kho như sau:

- Vật liệu	120.000.000 đ
- Công cụ	20.000.000 đ

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, biết rằng

Giải: Định khoản kế toán:

Đầu kỳ chuyển số dư của nguyên liệu, công cụ tồn kho

Đơn vị tính: 1.000đ

	Nợ TK 6111:	80.000	
	Có TK 152:		50.000
	Có TK 153:		30.000
1.	Nợ TK 6111:	300.000	
	Nợ TK 133:	30.000	
	Có TK 331:		330.000
2.	Nợ TK 331:	180.000	
	Có TK 112:		180.000
3.	Nợ TK 611:	20.000	
	Nợ TK 133:	2.000	
	Có TK 112:		22.000
4.	Nợ TK 6111:	30.000	
	Nợ TK 133:	3.000	
	Có TK 331:		33.000

5. Kết chuyển vật tư tồn kho cuối tháng:

Nợ TK 152:	120.000	
Nợ TK 153:	20.000	
Có TK 6111:		140.000

6. Giá trị vật tư thực xuất:

$$290.000 = 80.000.000 + 300.000 + 20.000 + 30.000 - 140.000$$

Trong đó: - Vật liệu: $230.000 = 50.000 + 300.000 - 120.000$

- Công cụ, dụng cụ: $60.000 = 30.000 + 20.000 + 30.000 - 20.000$

Nợ TK 621:	290.000	
Có TK 6111:		290.000